TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2024/DSST
Ngày: 31 – 7 – 2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

2/ Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Ngọc Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 336/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2024/QĐHPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần K.
Trụ sở: Số F Q, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Kiều Quang H, sinh năm 1997 (Có mặt).
Địa chỉ: Số P - E Tầng L Sai G, số I N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo văn bản ủy quyền số 1713-02/2024/GUQMN-TCB ngày 21/5/2024 của Ngân hàng Thương mại cổ phần K).

Bị đơn: 1. Ông Lê Minh H1, sinh năm 1982 (Có đơn xin vắng mặt).
Thường trú: 234 ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Ái V, sinh năm 1988 (Vắng mặt).
Thường trú: Số B Lô R Chung cư N, Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Vinh H2, sinh năm 1988 (Có đơn xin vắng mặt).
2. Ông Lê Văn C, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2023, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tạ Quý A và ông Kiều Quang H - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 14/7/2020, Ngân hàng Thương mại cổ phần K (sau đây gọi tắt là Ngân hàng T) với ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V ký kết Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD vay số tiền 1.500.000.000 đồng; Mục đích vay: Cho vay mua Bất động sản; Thời gian vay 384 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên ngày 16/07/2020; Lãi suất vay trong hạn cố định 12 tháng đầu tiên là 8,29%/năm, sau đó áp dụng lãi suất cơ sở vay Bất động sản dài hạn cộng biên độ 3,64%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được Ngân hàng T quy định trong từng thời kỳ, tương ứng từng đối tượng khách hàng.

Đề nghị cấp tín dụng có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn - phương án trả nợ và đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế dành cho khách hàng Cá nhân số TTD-02 với hạn mức nhận nợ: 50.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Ái V và ông Lê Minh H1 đã nhận nợ và sử dụng số tiền mà Ngân hàng T đã giải ngân theo các Hợp đồng và Văn bản thỏa thuận nên trên là 1.550.000.000 đồng. Trong đó, số tiền 1.500.000.000 đồng giải ngân theo Hợp đồng vay mua Bất động sản và 50.000.000 đồng giải ngân theo chương trình vay thẻ tín dụng Quốc tế dành cho khách hàng cá nhân của bà Nguyễn Ái V.

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay tại các Hợp đồng tín dụng trên, bà Nguyễn Ái V và ông Lê Minh H1 đã tự nguyện ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số TCH202075295693/HĐTC ngày 14/7/2020 với tài sản bảo đảm là: Thửa đất số 587, tờ bản đồ số 23, có diện tích 737 m^2, hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài; tại địa chỉ ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 691849, số vào sổ cấp GCN: CS04620 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 30/6/2017, được cập nhật biến động cho bà Nguyễn Ái V ngày 04/5/2020 tại Văn phòng Đ chi nhánh huyện Đ, tỉnh Long An ngày 04/6/2020. Tài sản trên được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Long An.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng T, bà Nguyễn Ái V, ông Lê Minh H1 đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo như cam kết.

Mặc dù phía Ngân hàng T và các đơn vị liên quan của Ngân hàng T đã nhiều lần liên hệ làm việc giải quyết khoản vay như điện thoại, nhắn tin, đến nhà và địa chỉ khách hàng cư trú như khai báo tại các Hợp đồng và Văn bản thỏa thuận. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại cả ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và các nghĩa vụ khác theo các nội dụng và hợp đồng đã ký với T,

Nay, Ngân hàng T yêu cầu Toà án buộc ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán một lần các khoản vay tại T số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2024 là 1.697.196.553 đồng (bao gồm: Nợ gốc là 1.377.383.000 đồng, nợ lãi 272.686.984 đồng và nợ thẻ tín dụng 47.126.569.000 đồng). Tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng và các văn bản đã ký kết với Ngân hàng T kể từ ngày 01/8/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tại Ngân hàng T.

Trường hợp ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng T được quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là thửa đất số 587, tờ bản đồ số 23, ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 691849, số vào sổ GCN CS04620 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 30/6/2017 cho ông Lê Văn P, được cập nhật biến động cho bà Nguyễn Ái V ngày 04/5/2020 tại Văn phòng Đ chi nhánh huyện Đ, tỉnh Long An ngày 04/6/2020 để thu hồi nợ.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập bà V đến Toà để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bà V đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn – Ông Lê Minh H1 trình bày tại Bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông và bà V là vợ chồng, ông, bà đã sống ly thân được 5 năm, ông cũng không biết bà V ở đâu. Ông thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng T với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng và Ngân hàng phát hành thẻ tín dụng cho bà V với hạn mức là 50.000.000 đồng. Do là vợ chồng, ngân hàng yêu cầu phải có chữ ký của chồng nên ông ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng, ông cũng đồng ý ký và biết số tiền bà V vay của Ngân hàng T. Tuy nhiên bà V là người sử dụng số tiền trên và sử dụng vào mục đích gì thì ông không biết. Nay Ngân hàng T yêu cầu ông và bà V phải thanh toán khoản nợ trên, ông không có khả năng trả nợ cho ngân hàng nên ông đồng ý để Toà án xét xử theo quy định pháp luật và phát mại tài sản bảo đảm là thửa đất số 587, tờ bản đồ số 23, ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 691849, số vào sổ GCN CS04620 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 30/6/2017 cho ông Lê Văn P, được cập nhật biến

động cho bà Nguyễn Ái V ngày 04/5/2020 tại Văn phòng Đ chi nhánh huyện Đ, tỉnh Long An ngày 04/6/2020 để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ông Lê Văn C và bà Lê Vinh H2 trình bày:

Ông C và bà H2 hiện đang ở trên thửa đất số 587, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại địa chỉ ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, số thửa đất này có nguồn gốc của cha ông C là ông Lê Văn P (đã chết). Trước khi ông P chết, vợ chồng ông C và bà H2 vay tiền của bà V, tuy nhiên do không am hiểu pháp luật nên bà V nói ký giấy tờ gì thì ông P ký. Khi Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tại thửa đất trên thì vợ chồng ông C, bà H2 mới được biết thửa đất trên được ông P chuyển nhượng cho bà V. Vợ chồng ông C và bà H2 đã liên lạc với bà V và bà V có hứa sẽ giải quyết cho vợ chồng ông, bà nên ông, bà không có yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp ông C, bà H2 và bà V xảy ra tranh chấp thì sẽ khởi kiện hoặc tố cáo bà V trong một vụ án khác.

Do vợ chồng ông, bà ở xa nên không thể đến Tòa theo giấy triệu tập được do vậy xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án thụ thập chứng cứ và mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử vụ án nói trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Đại diện uỷ quyền của Ngân hàng T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà Nguyễn Ái V vắng mặt không có ý kiến.

Bị đơn ông Lê Minh H1 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C và bà H2 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Minh H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Ái V đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Toà án căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm. Quá trình sử dụng bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả

ngay số tiền còn thiếu và yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T yêu cầu bị đơn ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V trả số tiền còn thiếu, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng". Một trong hai bị đơn có địa chỉ thường trú tại Quận A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.1] Xét Giấy ủy quyền số 1713-02/2024/GUQMN-TCB ngày 21/5/2024 của Ngân hàng T ủy quyền cho ông Tạ Quý A, ông Kiều Quang H tham gia tố tụng tại Toà án là phù hợp với quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Xét, tại kết quả xác minh của Công an P1, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nêu " *Đương sự Nguyễn Ái V, sinh năm 1988 có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ B lô R chung cư N, Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện đương sự V không còn thực tế cư trú tại địa chỉ trên, hiện đang cư ngụ tại nhà không số, tổ C, ấp C, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh"* và kết quả xác minh tại công an xã V, huyện B nêu *"Đương sự Nguyễn Ái V, sinh năm 1988 không có thực tế cư trú tại nhà không số, tổ C, ấp C nay là nhà không số, ấp D xã V, huyện B*". Căn cứ khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú". Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ Dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

[1.3] Xét, bị đơn ông Lê Minh H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C, bà Lê Vinh H2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Ái V đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không tham gia phiên tòa và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Theo Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD ngày 14/7/2020; Đề nghị cấp tín dụng có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn – phương án trả nợ và đề nghị kiêm hợp đồng phát hành - sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân số Hợp đồng thẻ tín dụng TTD-02, Giấy xác nhận bàn giao thẻ ngày 22/7/2020; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số TCH202075295693/HĐTC ngày 14/7/2020 giữa Ngân hàng T và bà Nguyễn Ái V, ông Lê Minh H1 được giao kết hợp pháp vì có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Căn cứ vào Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD ngày 14/7/2020; Đề nghị cấp tín dụng có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn – phương án trả nợ và đề nghị kiêm hợp đồng phát hành - sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân số Hợp đồng thẻ tín dụng TTD-02, Giấy xác nhận bàn giao thẻ ngày 22/7/2020; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số TCH202075295693/HĐTC ngày 14/7/2020 giữa Ngân hàng T và bà Nguyễn Ái V, ông Lê Minh H1, hai bên ký kết quy định về trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản tiền đã vay và các khoản phí, lãi và các chi phí phát sinh nếu không thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng T.

Căn cứ bản sao kê ngày 31/7/2024 do Ngân hàng T cung cấp thể hiện từ ngày 16/7/2020 đến nay, bà V và ông H1 đã thanh toán tiền nợ gốc là 126.524.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 1.377.383.000 đồng. Như vậy, bà V và ông H1 vi phạm nghĩa vụ cam kết theo Hợp đồng tín dụng đã ký. Căn cứ Điều 3 và Điều 7 của Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD ngày 14/7/2020 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì Ngân hàng T1 có quyền chuyển khoản nợ sang nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn.

[2.3] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc, do bà V và ông H1 thanh toán không đầy đủ số tiền gốc đã vay là vi phạm thoả thuận hợp đồng mà các bên đã ký kết, ngoài ra các bên không có thỏa thuận khác, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định về phương thức trả nợ tại Điều 3 của Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD ngày 14/7/2020 và quy định về xử lý nợ tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 1.377.383.000 đồng.

[2.4] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi suất tạm tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử với lãi suất trong hạn là 244.893.814 đồng và lãi suất quá hạn và lãi phạt chưa trả là 27.793.170 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với tiền lãi, các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả (áp dụng cho nợ lãi chậm trả) theo quy định tại các khoản 1.5, 1.6 và 1.7 Điều 1 của Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD ngày 14/7/2020 quy định *"Lãi suất vay trong hạn cố định 12 tháng đầu tiên là 8,29%/năm, sau đó áp dụng lãi suất cơ sở vay Bất động sản dài hạn cộng biên độ 3,64%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được Ngân hàng T quy định trong từng thời kỳ, tương ứng từng đối tượng khách hàng"* và *"...phải trả lãi quá hạn theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay trong hạn quy định tại hợp đồng tín dụng tại thời điểm chuyển quá hạn tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thười gian chậm trả hoặc mức lãi suất quá hạn khác theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ" và "Lãi suất chậm trả áp dụng trong trường hợp bên vay không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định thại hợp đồng tín dụng. Bên vay phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất bang 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng thời gian chậm trả hoặc mức lãi suất chậm trả khác theo quy định của pháp luật..."*. Xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất, lãi suất nợ quá hạn và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ của các bên trong Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD ngày 14/7/2020 không trái với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 357 của Bộ luật Dân sự nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi tạm tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 31/7/2024) là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, lãi suất sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày 01/8/2024 cho đến khi bà V, ông H1 thanh toán xong nợ, theo mức lãi suất quy định trong Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD ngày 14/7/2020 giữa Ngân hàng T và bà V, ông H1.

[2.5] Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ tại Thẻ tín dụng quốc tế:

Căn cứ đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế dành cho khách hàng Cá nhân số TTD-02 và xác nhận bàn giao thẻ lập ngày 22/7/2020 giữa Ngân hàng T và bà V xác định bà V đã sử dụng thẻ số 422076xxxxxx8101 để tiêu dùng từ ngày 22/7/2020 đến nay không thanh toán đầy đủ nợ gốc, lãi với Ngân hàng nên ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn. Mặc dù, ông H1 không phải là người sử dụng số tiền trong thẻ nhưng ông H1 cũng đồng ý phát mãi tài sản để thu hồi tất cả số nợ của ngân hàng T2 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông H1. Do đó, Ngân hàng T yêu cầu Tòa án buộc bà V, ông H1 phải trả số tiền là 47.126.569 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Xét, nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ:

Căn cứ vào Điều 9 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số TCH202075295693/HĐTC ngày 14/7/2020 giữa Ngân hàng T và bà V, ông H1 quy định trường hợp các bên vi phạm hợp đồng tín dụng, không

thực hiện hoặc thực hiện không đúng bất kỳ nghĩa vụ trả nợ nào thì Ngân hàng T được quyền xử lý tài sản bảo đảm của người thế chấp để thu hồi nợ. Xét thấy, kể từ ngày giải ngân đến nay bà V, ông H1 thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ đối với Ngân hàng T đã làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của bà V, ông H1 là quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 587, tờ bản đồ số 23, ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 691849, số vào sổ GCN CS04620 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 30/6/2017 cho ông Lê Văn P, được cập nhật biến động cho bà Nguyễn Ái V ngày 04/5/2020 tại Văn phòng Đ chi nhánh huyện Đ, tỉnh Long An ngày 04/6/2020 để thu hồi nợ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng về xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận*". Do yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và được Toà án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Căn cứ khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*". Như vậy, bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng cho nguyên đơn.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 357, khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Buộc bị đơn ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V có trách nhiệm trả ngay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K số tiền tính đến ngày 31/7/2024 là 1.697.196.553 (Một tỷ, sáu trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi ba) đồng. Trong đó, tiền gốc là 1.377.383.000 (Một tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn) đồng, tiền lãi trong hạn là 244.893.814 (Hai trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, tám trăm mười bốn) đồng, tiền lãi quá hạn, lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 27.793.170 (Hai mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi) đồng và thẻ tín dụng Quốc tế là 47.126.569 (Bốn mươi bảy triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi chín) đồng.

1.2 Tiền lãi phát sinh sẽ được tiếp tục tính từ ngày 01/8/2024 trên số tiền nợ gốc còn lại cho đến trả xong khoản nợ gốc, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng cấp tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số TCH202075295693/HĐTD ngày 14/7/2020; Đề nghị cấp tín dụng có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn – phương án trả nợ và đề nghị kiêm hợp đồng phát hành - sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân số Hợp đồng thẻ tín dụng TTD-02, Giấy xác nhận bàn giao thẻ ngày 22/7/2020 của Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

1.3 Trong trường hợp ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần K được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 587, tờ bản đồ số 23, ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 691849, số vào sổ GCN CS04620 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 30/6/2017 cho ông Lê Văn P, được cập nhật biến động cho bà Nguyễn Ái V tại Văn phòng Đ chi nhánh huyện Đ, tỉnh Long An ngày 04/6/2020 để thu hồi nợ.

1.4 Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với Ngân hàng Thương mại cổ phần K. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì ông H1, bà V vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

2. Về chi phí tố tụng là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V có trách nhiệm liên đới trả ngay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm là 62.915.897 (Sáu mươi hai triệu, chín trăm mười lăm nghìn, tám trăm chín mươi bảy) đồng, ông Lê Minh H1 và bà Nguyễn Ái V liên đới phải chịu.

Ngân hàng Thương mại cổ phần K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 29.553.322 (Hai mươi chín triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi hai) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002107 ngày 23/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

5. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại cổ phần K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự khác có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Lan